TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 6 năm 2018
"V/v không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chinh, bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2018/TLST – HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 về việc: " Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/ QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ánh T (Có mặt)

Địa chỉ: Khối 5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 63, đường S, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Anh Huỳnh Văn Q (Có mặt)

Địa chỉ: Khối 5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

1. Ngân hàng thương mại cổ phần A

Địa chỉ : Số nhà 442, đường Nguyễn Thị Minh K, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chị Huỳnh Thị H (Có mặt); anh Huỳnh Phạm H (Vắng mặt); chị Huỳnh Ngọc H (Vắng mặt)

Trú tại : Khối 5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, chị Phạm Thị Ánh T trình bày chị và anh Huỳnh Văn Q sống chung với nhau từ năm 1994 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trong

quá trình chung sống, anh chị có 3 con chung là cháu Huỳnh Thị H, sinh năm 1994, cháu Huỳnh Phạm H, sinh năm 1997 và cháu Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 5 năm 2000. Về con riêng, con nuôi anh chị không có. Tài sản chung gồm 02 thửa đất và 01 xe ô tô (Trị giá 800.000.000đ). Về nợ chung: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần A 420.000.000đ. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn sống chung với nhau nữa, cho nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, giải quyết con chung, tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, nợ chung.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, anh Q thừa nhận lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung, con riêng, con nuôi, tài sản chung và nợ chung là đúng, đồng thời đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng. Sau khi ly hôn, anh nhận nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con nuôi, con riêng, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 4 năm 20108, cháu Huỳnh Ngọc H trình bày: Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn, thì nguyện vọng của cháu là chung sống với bố và không yêu cầu mẹ cháu phải cấp dưỡng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận chị T và anh Q là vợ chồng. Hiện nay, các con của chị T và anh Q đều trên 18 tuổi, vì vậy không đề cập giải quyết. Các bên đương sự không yêu cầu cấp dưỡng, nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung, chị T có đơn xin rút không yêu cầu Tòa án phân chia do đó đình chỉ giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Chị T và anh Q sống với nhau từ năm 1994 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Hiện nay, anh chị không còn sống chung với nhau, vì vậy chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Q là vợ chồng, giải quyết về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"* được quy định tại khoản 1; khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

+ Chị T làm đơn khởi kiện theo đúng quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí. Anh Q có nơi cư trú ở khối 5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân

dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35, 39, khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Vì chị T và anh Q không có đăng ký kết hôn, chỉ yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và nuôi con, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải về hôn nhân mà tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Do quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Q được xác lập trong khoảng thời gian từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 (Xác lập vào năm 1994) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 và đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 chị T và anh Q vẫn không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy chị T có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC -VKSNDTC - BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Q.

+ Về con chung : Tính đến ngày xét xử, các con của chị T và anh Q đều trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

+ Về cấp dưỡng: Các bên đương sự đều không có yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, chị T có đơn rút yêu cầu này, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

[4] Về án phí :

+ Vì đây là vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn – chị T vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ.

+ Do rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản, nên trả lại cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 và khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 9; 14; 53; 81; 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ánh T, không công nhận chị Phạm Thị Ánh T và anh Huỳnh Văn Q là vợ chồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ánh T về việc phân chia tài sản chung và nợ chung.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Ánh T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ trong số tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi thành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002463 ngày 08 tháng 3 năm 2018. Trả lại cho chị Phạm Thị Ánh T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Krông Năng;*
- *Các đương sự ;*
- *...*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐỖ VĂN DŨNG